BÁO CÁO TÀI CHÍNH

oo0oo

QUÝ 2 – NĂM 2015
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**672.138.508.908**	**606.333.258.360**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**190.718.153.671**	**185.782.344.139**
1. Tiền	111	V.01	10.313.059.765	2.110.798.462
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	180.405.093.906	183.671.545.677
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**243.446.567.196**	**257.384.941.666**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)(2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		243.446.567.196	257.384.941.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**232.949.714.160**	**155.822.566.861**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	178.276.375.707	130.225.686.638
2. Trả trước cho người bán	132		1.438.651.238	409.852.475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	52.372.545.707	37.324.886.240
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.137.858.492)	(12.137.858.492)
8. Tài sản thiếu chờ xử ký	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.024.073.881**	**6.832.213.016**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	5.024.073.881	6.832.213.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**511.192.678**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		92.492.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		418.700.000

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**712.854.226.308**	**776.789.377.465**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**359.768.707.157**	**423.143.776.113**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	343.724.508.527	406.841.419.149
- Nguyên giá	222		1.972.930.283.716	1.972.930.283.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.629.205.775.189)	(1.566.088.864.567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.044.198.630	16.302.356.964
- Nguyên giá	228		17.417.750.910	17.417.750.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.373.552.280)	(1.115.393.946)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.853.499.320**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	15.853.499.320	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**334.645.601.352**	**353.645.601.352**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	11.800.000.000	8.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	150.680.000.000	152.080.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.968.828.648)	(13.968.828.648)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	0	21.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.586.418.479**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phù tùng thay thế dài hạn	263		2.586.418.479	

1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**1.384.992.735.216**	**1.383.122.635.825**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**420.804.662.117**	**362.393.903.346**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**199.118.104.968**	**133.290.265.096**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	9.769.862.174	7.204.058.471
2. Người mua trả tiền trước	312		18.438.000	96.954.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	31.948.857.141	40.325.043.485
4. Phải trả người lao động	314		15.127.301.999	26.062.702.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.295.929.008	13.008.497.734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8.610.886.766	6.760.544.035
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	85.000.000.000	32.348.186.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	27.691.597.442	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.655.232.438	7.484.278.038
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**221.686.557.149**	**229.103.638.250**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	214.579.000.000	227.079.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	2.024.638.250	2.024.638.250
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.082.918.899	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**964.188.073.099**	**1.020.728.732.479**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**964.188.073.099**	**1.020.728.732.479**

1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	70.688.965.210	28.589.508.420
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.044.739.798	235.684.855.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.017.325.178	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		128.027.414.620	235.684.855.968
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1.384.992.735.216**	**1.383.122.635.825**

Lập, ngày .11 tháng .03 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nguyễn Phương Thảm	HUỲNH VĂN KHÁNH	NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	161.637.451.564	224.789.915.450	314.508.170.750	310.269.122.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		161.637.451.564	224.789.915.450	314.508.170.750	310.269.122.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	66.455.840.975	117.848.867.895	132.029.170.952	172.032.986.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		95.181.610.589	106.941.047.555	182.478.999.798	138.236.136.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.046.705.497	10.055.404.523	13.268.134.462	13.990.547.686
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.442.632.788	11.248.270.894	11.186.349.168	19.221.075.800
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.442.632.788*	*8.006.079.347*	*11.186.349.168*	*15.978.884.253*
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.911.035.514	20.590.361.213	20.379.828.587	24.996.668.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		88.874.647.784	85.157.819.971	164.180.956.505	108.008.940.398
11. Thu nhập khác	31		5.454.546	472.045.455	5.454.546	472.045.455
12. Chi phí khác	32			300.038.349	2.500.000	300.038.349
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.454.546	172.007.106	2.954.546	172.007.106
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		88.880.102.330	85.329.827.077	164.183.911.051	108.180.947.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	19.589.658.512	18.808.597.957	36.156.496.431	23.835.844.451
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		69.290.443.818	66.521.229.120	128.027.414.620	84.345.103.053

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày ...11.. tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nguyễn Phương Trâm	HUỲNH VĂN KHÁNH	NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***164.183.911.051***	***108.180.947.504***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63.375.068.956	66.190.029.125
- Các khoản dự phòng	03		27.691.597.442	15.554.028.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.268.134.462)	(14.415.446.359)
- Chi phí lãi vay	06		11.186.349.168	15.978.884.253
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***253.168.792.155***	***191.488.443.237***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.532.975.176)	(202.836.686.248)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.895.153.418)	(2.157.377.915)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.204.244.006	71.229.521.050
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.075.225.801)	198.830.908
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.898.917.894)	(10.671.927.778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47.228.787.109)	(11.135.049.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.397.119.600)	(3.063.416.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***96.344.857.163***	***33.052.337.307***
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.378.740.821)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			472.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		34.938.374.470	35.700.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	(2.400.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.797.257.549	12.523.095.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***41.735.632.019***	***42.916.400.356***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		198.770.661.886	257.079.000.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.618.848.036)	(265.829.000.000)
5.Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(173.296.493.500)	(1.198.900.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(133.144.679.650)***	***(9.948.900.400)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4.935.809.532**	**66.019.837.263**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**185.782.344.139**	**210.033.413.838**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**190.718.153.671**	**276.053.251.101**

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nguyễn Phương Trâm	HUỲNH VĂN KHÁNH	NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần thuỷ điện Thác Mơ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:
  1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên.
  2. Công ty cổ phần thuỷ điện Đăkrơsa.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình; Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh…)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
   - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nuyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao luỹ kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gia hữu dụng ước tính.
- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện Lực Việt Nam
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.249.661.314	1.094.236.901
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.063.398.451	1.016.561.561
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**10.313.059.765**	**2.110.798.462**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	**243.446.567.196**		**257.384.941.666**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	243.446.567.196		257.384.941.666	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**186.134.430.000**			**186.134.430.000**		
+ Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000			137.200.000.000		
+ Công ty cổ phần thuỷ điện Đăkrơsa	48.934.430.000			48.934.430.000		

- Đầu tư vào công ty liên kết	**11.800.000.000**			**8.400.000.000**		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	10.400.000.000			8.400.000.000		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TĐ Thác Mơ	1.400.000.000					
- Đầu tư vào đơn vị khác:	**150.680.000.000**			**152.080.000.000**		
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000			149.580.000.000		
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.100.000.000			1.100.000.000		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TĐ Thác Mơ				1.400.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**178.276.375.707**	**130.225.686.638**
- Công ty Mua bán điện	176.273.711.036	127.598.712.997
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.002.664.671	2.626.973.641
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết đối tượng)		
- Công ty Mua bán điện	176.273.711.036	127.598.712.997

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**52.372.545.707**		**37.324.886.240**	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	1.364.890.000			
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	51.007.655.707		37.324.886.240	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác.				
Cộng				

5.Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	908.787.920		4.016.124.379	
- Công cụ, dụng cụ;	102.348.972		98.797.723	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.012.936.989		2.717.290.914	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**5.024.073.881**		**6.832.213.016**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10%	Cuối năm		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.242.387.984.509	603.505.408.552	116.772.475.869	10.264.414.786		1.972.930.283.716
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.242.387.984.509	603.505.408.552	116.772.475.869	10.264.414.786		1.972.930.283.716
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	850.054.421.580	597.009.909.480	109.832.852.850	9.191.680.657		1.566.088.864.567
- Khấu hao trong năm	58.484.524.815	642.729.518	3.839.232.713	150.423.576		63.116.910.622
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	908.538.946.395	597.652.638.998	113.672.085.563	9.342.104.233		1.629.205.775.189
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	392.333.562.929	6.495.499.072	6.939.623.019	1.072.734.129		406.841.419.149
- Tại ngày cuối quý	333.849.038.114	5.852.769.554	3.100.390.306	922.310.553		343.724.508.527

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.417.750.910					17.417.750.910
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	17.417.750.910					17.417.750.910
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	1.115.393.946					1.115.393.946
- Khấu hao trong năm	258.158.334					258.158.334
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.373.552.280					1.373.552.280
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	16.302.356.964					16.302.356.964
- Tại ngày cuối quý	16.044.198.630					16.044.198.630

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	**92.492.678**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác:	-	92.492.678
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		**92.492.678**

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		**418.700.000**
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Khác		418.700.000

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		**2.586.418.479**	
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.586.418.479	
Cộng		**2.586.418.479**	**418.700.000**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	85.000.000.000		52.651.813.850		32.348.186.150	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
-Thời hạn vay 84 tháng theo HĐ 14420023/2014/NHCT504-Thacmo	214.579.000.000				227.079.000.000	
Cộng	**299.579.000.000**		**52.651.813.850**		**259.427.186.150**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**9.769.862.174**		**7.204.058.471**	
- Công ty CP TK-XD- cơ khí Hải Minh			2.614.428.272	
- Doanh nghiệp tu nhân Phú Thành Phú	130.000.000		1.754.007.835	
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.639.862.174		2.835.622.364	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	**9.769.862.174**		**7.204.058.471**	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	2.530.237.429	29.436.901.417	27.931.725.526	4.035.413.320
- Thuế TNDN	30.661.949.190	36.158.996.431	47.231.287.109	19.589.658.512
- Thuế Tài nguyên	2.373.024.058	23.832.988.900	22.243.113.924	3.962.899.034
- Thuế thu nhập cá nhân	20.574.808	2.640.728.858	2.261.125.391	400.178.275
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	41.184.000	41.184.000	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	4.739.258.000	7.511.206.480	8.289.756.480	3.960.708.000
Cộng	**40.325.043.485**	**99.626.006.086**	**108.002.192.430**	**31.948.857.141**

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Lãi vay phải trả	5.295.929.008	13.008.497.734
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	**5.295.929.008**	**13.008.497.734**
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	30.050.000	30.147.000
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8.580.836.766	6.730.397.035
Cộng	**8.610.886.766**	**6.760.544.035**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						

- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22.Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành;
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.345.839.000	
- Dự phòng phải trả khác	5.345.758.442	
Cộng	**27.691.597.442**	
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ,..)	2.024.638.250	2.024.638.250
Cộng	**2.024.638.250**	**2.024.638.250**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	**700.000.000.000**	**56.454.368.091**		**24.215.409.893**			**149.430.503.527**	**930.100.281.511**
- Lãi trong năm trước							236.034.855.968	236.034.855.968
- Phân phối lợi nhuận			4.374.098.527				(4.374.098.527)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.056.405.000)	(5.056.405.000)
- Phân loại lại			24.215.409.893	(24.215.409.893)				
- Trả cổ tức							(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
- Giảm khác							(350.000.000)	(350.000.000)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	**28.589.508.420**				**235.684.855.968**	**1.020.728.732.479**
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							**128.027.414.620**	**128.027.414.620**
- Trích quỹ khen thưởng							(9.918.074.000)	(9.918.074.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			42.099.456.790				(42.099.456.790)	
- Trả cổ tức							(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
- Tăng khác							350.000.000	350.000.000
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	**700.000.000.000**	**56.454.368.091**	**70.688.965.210**				**137.044.739.798**	**964.188.073.099**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần***

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	70.688.965.210	28.589.508.420
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	311.227.190.667	309.473.098.801
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3.280.980.083	796.024.196
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	**314.508.170.750**	**310.269.122.997**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

Công ty mua bán điện	311.227.190.667	309.473.098.801
Cộng	**311.227.190.667**	**309.473.098.801**
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghị nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	130.018.697.883	171.657.201.677
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	2.010.473.069	375.784.623
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**132.029.170.952**	**172.032.986.300**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.268.134.462	13.990.547.686
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**13.268.134.462**	**13.990.547.686**
5. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay;	11.186.349.168	15.978.884.253
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		3.242.191.547
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**11.186.349.168**	**19.221.075.800**
6. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	5.454.546	472.045.455
Cộng	**5.454.546**	**472.045.455**
7. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	2.500.000	300.038.349
Cộng	**2.500.000**	**300.038.349**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	20.379.828.587	24.996.668.185
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	**20.379.828.587**	**24.996.668.185**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.197.028.000	1.972.000.000
- Chi phí nhân công	17.169.791.147	22.711.678.883
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.375.068.956	66.190.029.125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.294.674.000	1.093.841.901
- Chi phí khác bằng tiền	67.372.437.436	105.062.104.576
Cộng	**152.408.999.539**	**197.029.654.485**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**36.156.496.431**	**23.835.844.451**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
Trình bày giá trị và lí do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 198.770.661.886 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 158.618.848.036 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)

Nội dung	Quý 2 năm 2015		
	Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	160.248.828.214	1.388.623.350	161.637.451.564
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***160.248.828.214***	***1.388.623.350***	**161.637.451.564**
Chi phí bộ phận	65.686.499.542	769.341.433	66.455.840.975
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	94.562.328.672	619.281.917	95.181.610.589
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(12.911.035.514)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			82.270.575.075
Doanh thu hoạt động tài chính			12.046.705.497
Chi phí tài chính			(5.442.632.788)
Thu nhập khác			5.454.546
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(19.589.658.512)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***69.290.443.818***

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HT Nguyễn Phương Thảm	HUỲNH VĂN KHÁNH	NGUYỄN THANH PHÚ